Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật, thói quen.

He/She/It/ chủ ngữ số ít+ động từ thêm S/ES

1. **Với những động từ kết thúc: S, O, CH, X, SH, Z->ta thêm ES sau động từ**
   VD: Watch -> watches

   Lucy watches review in Winter.

2. **Với động từ kết thúc: PHỤ Âm + Y-> Ta chuyển Y thành I, thêm ES**
   VD: Study-> studies

   Lily studies *(study)* English very well.

3. **Trường hợp đặc biệt: Have-> has**
4. **Với các động từ còn lại, ta thêm S sau động từ**
   VD: play-> plays Sing-> sings

1	The apple tree ..... (keep) Arnold busy all year.
2	Arnold..... (juggle) some green apples for his free friend.
3	A bud ..... (grow) innto an apple blossom.
4	Arnold..... (make) a swing for his apple tree.
5	The apple tree ..... (shade) Arnold from the hot sun.
6	Arnold..... (watch) small buds grow on his apple tree.
7	Robert ..... (miss) his mom a lot.
8	Ruby..... (go) to school every weekday.
9	My father..... (fix) my laptop.
10	My brother ..... (brush) his teeth twice a week.
11	She always..... (try) her best.
12	She ..... (study) for her exam.
13	He ..... (spy) me!
14	This bird ..... (fly) in the sky.
15	Jérémy always ..... (tidy) his bedroom !!!
16	He always ..... (cry)
17	The teacher ..... (say) : ' Sit down'.
18	It is Steve who ..... (pay) for the taxi.
19	Quentin ..... (enjoy) playing tennis.
20	She ..... (buy) a car.
21	Anna ..... (play) the piano every day.
22	Arnold ..... (have) an apple tree.
23	My dog .... (have) 4 legs.
24	My mother .... (have) a big book.
25	A square ..... (have) four corners.

LIVEWORKSHEETS